

## 1. Công thức

Khẳng định: S + was/were + V\_ing + O.

Phủ định: S + wasn't/weren't + V\_ing + O.

Nghi vấn: Was/Were + S + V\_ing + O?

Chú ý:

I/He/She/It (số ít) + was

We/You/They (số nhiều) + were

Chú thích: S - chủ ngữ, V\_ing - động từ đuôi "ing", O - tân ngữ.

## 2. Cách dùng

Diễn đạt hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ tiếp diễn

Ví dụ:

- When my sister got there, he was waiting for her.

(Khi chị tôi tới, anh ta đã đợi ở đây rồi.)

Diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ

Ví dụ:

- While I was taking a bath, she was using the computer.

(Trong khi tôi đang tắm thì cô ấy dùng máy tính.)

Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào (hành động xen vào ta chia quá khứ đơn, hành động đang xảy ra thì chia thì quá khứ tiếp diễn)

Ví dụ:

- I was listening to the news when she phoned.

(Tôi đang nghe tin tức thì cô ấy gọi tới.)

Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ và làm phiền đến người khác

Ví dụ:

- When he worked here, he was always making noise.

(Khi anh ta còn làm việc ở đây, anh ta thường xuyên làm ồn)

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.

- At + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night,...)

- At this time + thời gian trong quá khứ. (at this time two weeks ago, ...)

- In + năm (in 2000, in 2005)

- In the past (trong quá khứ)

Trong câu có "when" khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

Ví dụ:

- I was walking in the park when I suddenly fell over

(Tôi đang đi bộ trong công viên thì bất ngờ vấp ngã)

Ngoài việc dựa vào cách dùng của thì Quá khứ tiếp diễn, ngữ cảnh của câu thì các bạn cũng hãy cân nhắc sử dụng thì Quá khứ tiếp diễn khi có xuất hiện các từ như: While (trong khi); When (Khi); at that time (vào thời điểm đó);...